TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 304/2017/DS-PT Ngày 11 - 12 - 2017 V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Bà Trần Thị Huyền Vân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2017/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 510/2017/QĐ - PT ngày tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn U, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông U: Bà Nguyễn Phượng U1, sinh năm 1973; Địa chỉ: số 3395 đường P phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy ủy quyền số 007569 ngày 28/11/2017.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp Q , xã Đ, huyện G, tỉnh Long An (vắng mặt).

- Ông Võ Ly P, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Long An;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn T – Chủ tịch (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hữu T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn U do ông Trần Hữu T1 đại diện trình bày:

Nguyên vào khoảng năm 1968 – 1969, cha ông U là ông Trần Văn B có mua của ông Nguyễn Văn T2 (cha ruột ông Nguyễn Văn C) ở xóm một phần đất thổ có diện tích 596m^2 thuộc thửa 979, tờ bản đồ số 5, cha ông đắp gò cất nhà ở. Việc mua bán chỉ bằng miệng không có giấy tờ gì, đến năm 1997 thì cha ông U được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Đến năm 1998, cha ông U mất, vào năm 1999 ông U dời nhà đến phần đất khác cách nơi đó khoảng 700m và cất nhà sinh sống cho đến nay. Phần gò thửa 979 ông U để trống và có một số cây cối nhưng thỉnh thoảng ông có tới lui đốn cây. Năm 2008, mẹ ông U và các anh chị em của ông U làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cha là ông Trần Văn B để lại, phần ông U được đứng tên và sử dụng các thửa đất gồm 792, 799 và thửa 979 cấp vào ngày 30/7/2008, lúc ông U được đứng tên thửa đất 979 không có đo đạc thực tế mà chỉ trích lục theo diện thừa kế. Đến năm 2009, ông U phát hiện ông Nguyễn Văn C hộ liền kề lấn chiếm đất của ông một phần thửa 979 nên ông khởi kiện được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G hòa giải nhưng không thành chuyển đến Tòa án giải quyết. Sau khi khảo sát đo đạc thực tế thì ông C lấn chiếm đất của ông U với diện tích 175,1m^2. Ông C cho ông Võ Ly P thuê mặt bằng đổ cát, đá bán. Hiện tại, thì ông P không còn thuê nữa.

Tại phiên tòa, ông T1 đại diện cho ông U yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn C – bà Lê Thị C1 phải trả lại cho ông U diện tích đất lấn chiếm là 175,1m^2 thuộc một phần thửa 979 hiện do ông U đang đứng tên quyền sử dụng đất số AM 908879 cấp vào ngày 30/7/2008, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Nguồn gốc đất hiện ông U đang tranh chấp thửa 979 là của cha ông là ông Nguyễn Văn T2 cho ông sử dụng từ năm 1973 cho đến nay, trước đây vào khoảng năm 1974 gia đình ông Trần Văn B nhà ở gần mé sông do bị sạt lở nên ông B có

hỏi mượn cha ông phần đất để cất nhà ở tạm. Lúc này gò đã có sẵn do diện tích nhỏ nên ông B có bồi đắp thêm diện tích ngang 06m dài 13m để cất nhà, việc mượn đất không có làm giấy tờ gì. Đến năm 1997, thì ông B mất, sau khi ông B mất đến năm 1999 thì ông Trần Văn U dỡ nhà đến phần đất khác sinh sống cho đến nay. Trên đất trước đây ông B có trồng một số cây ăn trái và ông U cũng đốn luôn sau khi dỡ nhà trả gò lại. Sau đó, ông sử dụng và trồng cây bảo vệ rừng một phần trên đất gò, còn lại một phần ông trồng lúa, do sau đó cây cối có nhiều rắn nên ông đã đốn hết hiện chỉ còn đất trống. Vào năm 2009, thì ông cho ông Võ Ly P mướn phần đất trên để đổ cát, đá bán giá mỗi tháng 200.000 đồng vì ông P mua bán vật liệu xây dựng. Ông hoàn toàn không biết thửa đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, đến năm 2009 thì ông U khởi kiện cho rằng ông lấn chiếm đất lúc này, ông mới phát hiện một phần thửa đất 979 do ông sử dụng lại cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông B vào năm 1997. Đến năm 2008 thì con ông B là Trần Văn U đứng tên. Ông xác định cha ông lúc còn sống hoàn toàn không có sang nhượng phần đất nào cho ông B như ông U trình bày, do ông đứng tên nhiều thửa đất liên tục nhau từ mé sông Cần Giuộc vô thẳng đường ấp Q, xã Đ, huyện G và không am hiểu pháp luật nên ông nghĩ diện tích đất tranh chấp từ trước đến giờ nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, hoàn toàn không biết nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B và ông U. Do vậy, ông C không đồng ý trả đất như yêu cầu của ông U và ông yêu cầu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 908379 do UBND huyện G cấp cho ông Trần Văn U ngày 30/7/2008 đối với 175,1m^2 đất nêu trên. Ngoài ra, ông C còn nêu bản án sơ thẩm đã bị hủy trước đây có buộc ông bù đắp công tu bổ cho ông U 8.755.000 đồng, việc này ông đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C1 trình bày thể hiện hồ sơ: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn C, bà thống nhất với trình bày của ông C không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Ly P trình bày thể hiện hồ sơ:

Phần đất giữa ông U và ông C tranh chấp đối diện thửa đất của ông. Vào năm 2009 ông có mướn ông C đổ cát, đá tạm để bán vì ông mua bán vật liệu xây dựng, giá mỗi tháng 200.000 đồng thời hạn thuê 03 năm, giữa ông và ông C có làm giấy tay lập ngày 20/4/2009 như ông C trình bày là đúng. Theo như ông biết phần đất này có nguồn gốc là của ông T2 để lại cho ông C sử dụng trước đây còn chiến tranh ông T2 chỉ cho gia đình ông U mượn tạm cất nhà để trách giặc, sau khi ông B mất thì ông U đời nhà đến nơi khác sinh sống nên ông C lấy lại quản lý cho đến nay. Hiện tại, từ khi phát sinh tranh chấp giữa ông U và ông C thì đất này ông không còn thuê nữa, nên ông không có liên quan gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 494, Điều 495, Điều 496, Điều 497, Điều 498, Điều 499 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 106, Điều 134 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn U đòi lại diện tích 175,1m^2, thuộc một phần thửa 979, tờ bản đồ số 05, loại đất thổ, đất tọa lạc tại ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An đối với ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị C1 được tiếp tục sử dụng diện tích 175,1m^2, thuộc một phần thửa 979, tờ bản đồ số 05, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An (Theo trích đo bản đồ địa chính của Trung tâm đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 18/4/2011).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C là hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn U ngày 30/7/2008 đối với một phần thửa đất 979, tờ bản đồ số 05, có diện tích thực tế 175,1m^2, loại đất ở tại nông thôn (Theo trích đo bản đồ địa chính của Trung tâm đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 18/4/2011) để cấp cho đúng đối tượng đang trực tiếp sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị C1 có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Công nhận ông Nguyễn Văn C – Bà Lê Thị C1 có trách nhiệm liên đới bồi hoàn cho ông Trần Văn U số tiền là 8.755.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc, thẩm định, thỏa thuận thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/5/2017, đại diện nguyên đơn ông Trần Hữu T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và người đại diện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông U nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nay bà U1 không nộp bổ sung thêm chứng cứ gì mới, nhưng bà cho rằng Tòa cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ một cách không đúng

nên dẫn đến việc phán quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Cụ thể phía bị đơn nêu chứng cứ các mốc thời gian về việc cắt nhà và dỡ nhà của ông B không khớp Diện tích đất trong sổ cấp cho nguyên đơn hơn 500m^2 nhưng các bên tranh chấp chỉ có 175 m^2. Ngoài ra ông C khai về việc canh tác đất đang tranh chấp không chính xác lúc thì khai trồng lúa lúc thì khai không và phía nguyên đơn cũng có một số nhân chứng sẽ làm chưng cho yêu cầu của nguyên đơn nhưng Tòa sơ thẩm không thu thập.

Bị đơn trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nhận định, đánh giá chứng cứ của bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Các bên đương sự đều thống nhất xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T2 cha ruột bị đơn ông C. Nguyên đơn ông U cho rằng vào năm 1968 do cha ông U là ông B mua của ông T2 để đắp gò cất nhà ở (nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông U không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh là phần đất trên do ông B nhận chuyển nhượng từ ông T2). Bị đơn ông C cho rằng phần đất đang tranh chấp không phải ông B mua mà là ông B mượn cha ông là ông T2 để cất nhà ở. Sau khi ông B mất thì con ông là ông U cùng gia đình dỡ nhà đến phần đất khác sinh sống cho đến nay. Từ năm 1999 đến nay ông U không có sử dụng phần đất tranh chấp nữa do đó phía bị đơn đã trực tiếp quản lý sử dụng nhưng lại không biết vì sao ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, theo các biên bản xác minh của Tòa án lập ngày 29/9/2011 thì các hộ dân cùng cư trú gần với nguyên đơn, bị đơn và nơi đất tranh chấp đều xác định rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông T2 cha ông C, vào năm 1968 do chiến tranh giặc giã nên ông B cha ruột ông U xin ông T2 cho

mượn phần đất đắp gò cất nhà tạm sinh sống. Đến năm 1999 ông B mất thì ông U dỡ nhà đến phần đất khác sinh sống ổn định cho đến nay và ông U không có tới lui sử dụng gì phần đất trên, nên ông C quản lý sử dụng. Vào năm 2009, ông C cho ông Võ Ly P mướn để đổ cát đá bán, nhưng từ khi phát sinh tranh chấp ông P không còn mướn nữa và đã trả lại đất. Hiện trạng đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thể hiện "phần đất tranh chấp là đất trống, không có vật kiến trúc xây dựng gì trên đất. Trên đất có một hố sâu 0,6m".

Tại quyết định giám đốc thẩm số 220/2015/GĐT ngày 29/5/2015 của Tòa án nhân dân tối cao nhận định: "Lời khai của ông U và ông C mâu thuẫn nhau về thời gian sử dụng phần đất tranh chấp cần làm rõ gia đình cụ B sử dụng chính xác thời gian nào, thửa đất số 979 từ đất ruộng thành đất vườn. Cụ B sử dụng, tu bổ thửa đất từ khi nào là cần thiết, có căn cứ pháp lý khi giải quyết lại vụ án". Vì vậy Tòa sơ thẩm đã xác minh tại UBND xã Đ kết quả trả lời tại Công văn 487/CV-UBND ngày 06/7/2016 của Ủy ban nhân dân xã Đ có nội dung như sau: "Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn B năm 1997, xã Đ không có hồ sơ lưu. Về quá trình quản lý, sử dụng đất của ông Trần Văn B UBND xã sẽ phối hợp, hỗ trợ TAND để xác minh làm rõ sự việc trên". Qua quá trình thu thập chứng cứ, cũng không xác định được gia đình cụ B sử dụng đất chính xác vào thời gian nào, thửa đất 979 từ đất ruộng thành đất vườn. Hơn nữa, theo Công văn số 501 ngày 28/9/2011 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G trả lời về việc Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ đã nêu vào năm 1997 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 979, diện tích 596m^2 chỉ dựa vào sổ bộ hồ sơ địa chính không kiểm tra thực tế và không có ký tên giáp ranh đất các thửa đất liền kề như vậy việc Ủy ban nhân dân (UBND) huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B thửa 979 vào năm 1997 là không chính xác. Sau khi ông B mất, vào năm 2008 thì ông U thừa kế đứng tên thửa đất 979 diện tích 596m^2 của ông B chỉ trích lục theo diện thừa kế, các cơ quan chức năng cũng không kiểm tra thực tế nên không phát hiện một phần diện đất trên do ông C trực tiếp quản lý để không phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U, việc ông U đứng tên trên giấy quyền sử dụng đất không có nghĩa là quyền sử dụng đất trên là của ông. Từ những chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập luận và nhận định đưa ra phán quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nhận định và phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của vị Kiểm sát viên, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần Văn U phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

I/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn U. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 494, Điều 495, Điều 496, Điều 497, Điều 498, Điều 499 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 106, Điều 134 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn U đòi lại diện tích 175,1m^2, thuộc một phần thửa 979, tờ bản đồ số 05, loại đất thổ, đất tọa lạc tại ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An đối với ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị C1 được tiếp tục sử dụng diện tích 175,1m^2, thuộc một phần thửa 979, tờ bản đồ số 05, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Long An (Theo trích đo bản đồ địa chính của Trung tâm đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 18/4/2011).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C là hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn U ngày 30/7/2008 đối với một phần thửa đất 979, tờ bản đồ số 05, có diện tích thực tế 175,1m^2, loại đất ở tại nông thôn (Theo trích đo bản đồ địa chính của Trung tâm đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 18/4/2011) để cấp cho đúng đối tượng đang trực tiếp sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị C1 có quyền đến cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Công nhận ông Nguyễn Văn C – Bà Lê Thị C1 có trách nhiệm liên đới bồi hoàn cho ông Trần Văn U số tiền là 8.755.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sụ.

4. Về án phí: Ông Trần Văn U phải chịu 1.313.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ 1.313.250 đồng tiền tạm ứng án phí ông U đã nộp theo biên lai thu số 001206 ngày 28/10/2010, biên lai thu số 0012747 ngày 08/11/2011 và biên lai thu tiền án phí số 04450 ngày 06/06/2012 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. (Ông U đã nộp xong án phí)

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1 phải liên đới nộp 437.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền án phí ông C, bà C1 đã nộp là 437.750 đồng theo biên lai thu số 04448 ngày 06/06/2012 (Ông C, bà C1 đã nộp xong án phí).

5. Lệ phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Văn U phải chịu là 7.840.000 đồng (Ông U đã nộp xong), ông Nguyễn Văn C phải chịu 1.000.000 đồng (Ông C đã nộp xong).

II/ Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng ông Trần Văn U phải chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0000910 ngày 26/5/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSNDCC tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
-Cục THADS Long An;
- Đương sự;
- Lưu Vp, hs, (án HTKN).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM THỊ DUYÊN